

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG
NƯỚC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 198 /2024/SGW

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét 6 tháng năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: SII
- Địa chỉ: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 62918483
- Website: www.saigonwater.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC soát xét 6 tháng 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2024):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2024):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2024
tại đường dẫn: <https://saigonwater.com.vn>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2024
- Văn bản giải trình số 199/2024/SGW



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH



TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: 199/2024/SGW

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hà Nội

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2024.

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

1. Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.804.519.888	(1.531.371.385)	12.335.891.273
Doanh thu hoạt động tài chính	92.929.873.437	84.973.318.904	7.956.554.533
Chi phí tài chính	40.037.279.382	42.583.096.596	(2.545.817.214)
Chi phí bán hàng	6.819.110.286	8.338.210.632	(1.519.100.346)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.687.887.663	21.878.248.667	(7.190.361.004)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.167.638.020)	(19.085.937.669)	14.918.299.649

Trong 6 tháng đầu năm 2024, hoạt động của Công ty và các công ty con, liên kết tăng trưởng ổn định dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động tài chính tăng do khoản nhận cổ tức từ Công ty Tân Hiệp tăng hơn so với cùng kỳ bên cạnh đó có ghi doanh thu khi thoái vốn toàn bộ Công ty Enviro – công ty con; Chi phí bán hàng giảm do tối ưu hóa trong công tác quản lý; Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm chủ yếu do khoản trích lập dự phòng khoản hỗ trợ vốn cho công ty liên kết đồng thời tối ưu hóa trong công tác quản lý dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm lỗ tương đương 14,92 tỷ đồng.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp luỹ kế 6 tháng đầu năm năm 2024 lỗ số tiền 4.167.638.020 đồng là do các khoản doanh thu, thu nhập chưa bù đắp được các khoản chi phí trong kỳ và tại Công ty SII sản lượng dự án Củ Chi chưa đạt kết quả như mong muốn bên cạnh đó khoản vay thực hiện Dự án Củ Chi quá lớn dẫn đến chi phí tài chính cao, chi tiết như sau:

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
I	TỔNG THU NHẬP	227.048.285.972
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.563.894.512
2	Doanh thu hoạt động tài chính	92.929.873.437
3	Thu nhập khác	554.518.023
II	TỔNG CHI PHÍ	231.215.923.992
1	Giá vốn hàng bán	122.759.374.624
2	Chi phí tài chính	40.037.279.382
3	Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	44.920.621.528
4	Chi phí bán hàng	6.819.110.286
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.687.887.663
6	Chi phí khác	14.149.356
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.487.501.153
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(510.000.000)
III	LỢI NHUẬN SAU THUẾ (I-II)	(4.167.638.020)

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu



NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH



**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 34

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "SII và các công ty con" hoặc "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch	-	19 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	-	28 tháng 6 năm 2024
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch	19 tháng 4 năm 2024	-
Ông Lê Mạnh Huy	Thành viên	-	-
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên	-	-
Ông Roberto Jose Rialp Locsin	Thành viên	-	-
Ông Philip Marc L.Hermann	Thành viên	-	28 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	-	-
Ông Celso III Caragay Tagle	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ông Bùi Đức Trung	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ban Kiểm soát			
Bà Rose Ann Luna Badidoy	Trưởng ban	-	28 tháng 6 năm 2024
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên	-	28 tháng 6 năm 2024
Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm	Thành viên	-	-
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lê Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	-
	Giám đốc Vận hành	1 tháng 10 năm 2023	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	kỹ thuật		

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Lê Mạnh Huy, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại 30 tháng 6 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Số 24-11-034-2

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	223.054.605.167	152.922.983.343
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	23.570.720.888	8.411.427.643
Tiền		111	10.195.720.888	7.311.427.643
Các khoản tương đương tiền		112	13.375.000.000	1.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	22.840.000.000	17.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	123	22.840.000.000	17.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	141.318.668.205	93.272.560.252
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	19.517.049.323	55.482.028.034
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	1.985.704.264	4.725.848.862
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	127.326.914.746	130.137.241.289
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	73.695.526.495	17.140.521.255
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(81.206.526.623)	(114.213.079.188)
Hàng tồn kho	12	140	15.667.930.169	14.285.502.889
Hàng tồn kho		141	15.667.930.169	14.285.502.889
Tài sản ngắn hạn khác		150	19.657.285.905	19.953.492.559
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	1.115.375.603	565.955.802
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	8.775.656.312	9.355.425.600
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	20	153	9.766.253.990	10.032.111.157
Tài sản dài hạn		200	1.964.817.469.066	2.017.379.791.197
Các khoản phải thu dài hạn		210	39.105.000.000	2.810.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn		212	100.000.000	100.000.000
Phải thu dài hạn khác	10	216	39.005.000.000	2.710.000.000
Tài sản cố định		220	1.586.769.781.343	1.624.408.152.464
Tài sản cố định hữu hình	14	221	1.585.203.389.538	1.622.427.874.976
- Nguyên giá		222	2.485.533.950.923	2.474.372.801.641
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(900.330.561.385)	(851.944.926.665)
Tài sản cố định vô hình	15	227	1.566.391.805	1.980.277.488
- Nguyên giá		228	4.098.208.271	4.144.600.391
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(2.531.816.466)	(2.164.322.903)
Tài sản dở dang dài hạn		240	1.656.156.821	3.298.240.379
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	1.656.156.821	3.298.240.379
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	250	320.801.454.850	365.722.076.378
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	177.648.059.850	222.568.681.378
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	143.153.395.000	143.153.395.000
Tài sản dài hạn khác		260	16.485.076.052	21.141.321.976
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	5.056.781.245	3.487.649.962
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	17	263	4.530.832.589	9.376.717.350
Lợi thế thương mại	18	269	6.897.462.218	8.276.954.664
Tổng tài sản		270	2.187.872.074.233	2.170.302.774.540

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VND	31 tháng 12 năm 2023 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.259.273.342.667	1.233.275.069.879
Nợ ngắn hạn		310	117.404.402.319	99.665.392.921
Phải trả người bán ngắn hạn	19	311	30.970.214.952	40.605.744.896
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.374.197.720	1.118.981.538
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	313	3.304.251.899	2.387.465.752
Phải trả người lao động		314	475.259.218	2.367.910.222
Chi phí phải trả ngắn hạn	21	315	10.387.793.009	8.436.967.167
Phải trả ngắn hạn khác	22	319	18.093.598.108	1.880.781.639
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	52.470.693.224	42.518.205.976
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	328.394.189	349.335.731
Nợ dài hạn		330	1.141.868.940.348	1.133.609.676.938
Phải trả dài hạn khác	22	337	493.564.224.261	329.016.730.003
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	635.564.716.087	791.342.946.955
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	341	12.740.000.000	13.250.000.000
Vốn chủ sở hữu		400	928.598.731.566	937.027.704.661
Vốn chủ sở hữu	24, 25	410	928.598.731.566	937.027.704.661
Vốn sở phần	25	411	645.221.040.000	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	645.221.040.000	645.221.040.000
Thặng dư vốn cổ phần		414	161.811.551.600	161.811.551.600
Quỹ đầu tư phát triển		418	17.226.971.088	18.538.225.108
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	-	84.763.248
(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	(2.636.477.066)	6.239.632.121
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	6.127.780.034	48.585.595.556
- Lỗ chưa phân phối kỳ này		421b	(8.764.257.100)	(42.345.963.435)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	429	106.975.645.944	105.132.492.584
Tổng nguồn vốn		440	2.187.872.074.233	2.170.302.774.540



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Phụ trách kế toán/Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	133.563.894.512	117.867.377.893
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	133.563.894.512	117.867.377.893
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	(122.759.374.624)	(119.398.749.278)
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	10.804.519.888	(1.531.371.385)
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	92.929.873.437	84.973.318.904
Chi phí tài chính	30	22	(40.037.279.382)	(42.583.096.596)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(37.073.951.498)	(42.565.097.596)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24	(44.920.621.528)	(28.546.439.547)
Chi phí bán hàng	31, 33	25	(6.819.110.286)	(8.338.210.632)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	(14.687.887.663)	(21.878.248.667)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(2.730.505.534)	(17.904.047.923)
Thu nhập khác		31	554.518.023	267.886.056
Chi phí khác		32	(14.149.356)	(54.410.471)
Lợi nhuận khác		40	540.368.667	213.475.585
Tổng lỗ kế toán trước thuế	34	50	(2.190.136.867)	(17.600.572.338)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	(2.487.501.153)	(885.365.331)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	52	510.000.000	(510.000.000)
Lỗ sau thuế TNDN	24	60	(4.167.638.020)	(19.085.937.669)
Phân bổ cho:				
Lỗ sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24	61	(8.764.257.100)	(20.911.501.405)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	62	4.596.619.080	1.825.563.736
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	26	70	(136)	(324)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	26	71	(110)	(324)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Phụ trách kế toán/ Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lỗ trước thuế		01	(2.190.136.867)	(17.690.572.338)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	47.188.901.552	45.453.486.883
Thay đổi các khoản dự phòng		03	(33.006.552.565)	5.379.130.201
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(46.620.705.823)	(56.426.879.357)
Chi phí lãi vay		06	37.073.951.498	42.565.097.596
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	2.445.457.795	19.280.262.985
Thay đổi các khoản phải thu		09	(55.467.898.687)	(5.939.621.282)
Thay đổi hàng tồn kho		10	3.028.238.821	10.738.707.693
Thay đổi các khoản phải trả		11	(53.751.740.999)	2.064.976.444
Thay đổi chi phí trả trước		12	(2.118.551.084)	488.757.841
Tiền lãi vay đã trả		14	28.979.534.069	(21.672.324.941)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.612.417.444)	(1.762.678.427)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	-	(115.399.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(78.497.377.529)	3.082.681.135
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng I SCD		21	(9.168.244.679)	(17.505.131.194)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(6.840.000.000)	(49.050.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	-	25.465.725.441
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	87.415.407.134	77.113.577.411
Tiền thu thuần từ việc bán công ty con		29	1.707.370.939	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	73.114.533.394	36.024.171.658
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	219.002.445.049	60.856.849.127
Tiền trả nợ gốc vay		34	(195.828.188.669)	(94.673.681.407)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(2.632.119.000)	(5.610.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	20.542.137.380	(39.426.832.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	15.159.293.245	(319.979.487)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5 60	8.411.427.643	18.139.561.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5 70	23.570.720.888	17.819.581.541

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Phụ trách kế toán/ Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 8 năm 2004. Công ty đã có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 thay đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VNĐ (bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi mốt triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là: 64.522.104 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã cổ phiếu: SII, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Trụ sở chính của Công ty là 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
I - Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51	51
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90	90
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch	100	100
II - Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	TP. Hồ Chí Minh	Xử lý và cung cấp nước	43	43
2	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49	49
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49	49

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con có 256 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 256 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và báo cáo tài chính của các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

3.3 Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5 Khả năng hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty phát sinh khoản lỗ lũy kế khoảng 37,61 tỷ VNĐ. Ngoài ra, Công ty có các khoản vay phải hoàn trả trong thời gian 12 tháng tới khoảng 52,47 tỷ VNĐ. Theo đó, điều này có thể gây ra ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Các kế hoạch của Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Đối với hoạt động kinh doanh nước sạch: tăng số lượng khách hàng khối sản xuất nhằm tăng sản lượng nước bán ra và tăng giá bán bình quân. Công ty tiếp tục làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các sở ban ngành, ban quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn để thúc đẩy việc sử dụng nước do Công ty cung cấp. Tăng cường các biện pháp giảm tỷ lệ thất thoát nước;
- Các công ty con, công ty liên kết của Công ty đều đã tăng giá nước từ đầu năm 2024. Đồng thời các công ty này cũng thực hiện các giải pháp tăng sản lượng, kiểm soát chi phí hoạt động;
- Công ty sẽ tiếp tục tìm kiếm cơ hội thoái vốn tại các công ty nước B.O.O Thủ Đức, Sài Gòn An Khê và Sài Gòn Pleiku;
- Công ty đã thực hiện tái cấu trúc khoản vay đầu tư Dự án Củ Chi tại Ngân hàng Vietinbank. Theo đó, Công ty được giãn thời hạn trả nợ gốc đến Quý 1 năm 2031, đồng thời chỉ phải thanh toán 70% chi phí lãi vay phát sinh từ Quý 1 năm 2023 đến Quý 4 năm 2027, số lãi vay còn lại sẽ được trả dần từ Quý 1 năm 2028 đến Quý 1 năm 2031. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục sử dụng hạn mức vay vốn lưu động 25 tỷ đồng để trang trải các chi phí hoạt động;
- Dự kiến trong 6 tháng tới, Công ty sẽ nhận được cổ tức bằng tiền từ Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp với số tiền 56,7 tỷ VNĐ; và sẽ nhận được cổ tức bằng tiền từ Công ty Cổ phần B.O.O Thủ Đức với số tiền 11,4 tỷ VNĐ;
- Các khoản phải trả dài hạn bên liên quan về chuyển nhượng cổ phần với tổng giá trị khoảng 309 tỷ VNĐ sẽ được chuyển đổi thành cổ phần mới phát hành muộn nhất là tháng 2 năm 2025 (Thuyết minh 22);
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP, Công ty mẹ sẽ hỗ trợ tài chính cho Công ty, bao gồm việc không yêu cầu thanh toán các khoản vay đến khi Công ty có đủ khả năng thanh toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính và tin tưởng rằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư sẽ giúp Công ty có đủ nguồn tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến

ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, đi kèm là việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hay khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể là khả năng tham gia vào việc đưa ra quyết định về chính sách tài chính hay hoạt động nhưng không kiểm soát chúng.

Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Các khoản lợi ích nhận được từ công ty liên kết được ghi nhận như khoản giảm trừ vào giá trị còn lại của khoản đầu tư. Các khoản điều chỉnh giá trị còn lại được thực hiện khi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn thay đổi do thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Công ty và các công ty con trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	4

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

4.12 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định phát luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực có liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cân trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.20 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn

tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.25 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh nước sạch và các dịch vụ liên quan và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần quan trọng trong năm

Giao dịch chuyển nhượng vốn và mất kiểm soát trong công ty con

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2024, Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enrivo, công ty con. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn nắm giữ quyền kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể lên Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enrivo.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	915.124.648	646.178.259
Tiền gửi ngân hàng	9.280.596.240	6.665.249.384
	10.195.720.888	7.311.427.643
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng (i)	8.475.000.000	1.100.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư dưới 3 tháng (ii)	4.900.000.000	-
	13.375.000.000	1.100.000.000
	23.570.720.888	8.411.427.643

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,6% đến 3,4%/năm.

(ii) Các hợp đồng Hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức với mục tiêu "Đầu tư hoặc tìm kiếm cơ hội đầu tư thu lợi nhuận".

7. Các khoản đầu tư tài chính

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	22.840.000.000	-	17.000.000.000	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 3,1% đến 4,9%/năm.

7.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	119.659.788.611	177.648.059.850	119.659.788.611	222.568.681.378
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	-	44.100.000.000	-
	183.359.788.611	177.648.059.850	183.359.788.611	222.568.681.378
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	143.153.395.000	143.153.395.000	143.153.395.000	143.153.395.000
	326.513.183.611	320.801.454.850	326.513.183.611	365.722.076.378

Trong năm, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết thay đổi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tại thời điểm đầu kỳ/năm	222.568.681.378	229.158.541.521
Giá trị ghi nhận trong kỳ/năm	(44.920.621.528)	(6.589.860.143)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết	42.494.781.606	86.290.139.857
- Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(87.415.403.134)	(92.880.000.000)
	177.648.059.850	222.568.681.378

Chi tiết góp vốn vào đơn vị khác:

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ
	sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	43%	43%	43%	43%
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	49%	49%	49%	49%
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	49%	49%	49%	49%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	7,33%	7,33%	7,33%	7,33%

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.484.061.610	7.986.811.521
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	-	11.420.670.623
Công ty Cổ phần LICOGI 16	-	11.032.053.290
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	11.172.580.650	10.762.555.952
Các khách hàng khác	860.407.063	14.279.936.648
	19.517.049.323	55.482.028.034

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	121.461.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (ii)	5.865.780.153	9.676.106.696
	127.326.914.746	130.137.241.289

(i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11,5%/năm, sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2024.

(ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11%/năm, sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn từ bên thứ ba		
Phải thu tiền lãi	1.107.757.259	1.440.813.156
Tạm ứng cổ tức	1.200.000.000	999.900.000
Giá trị đồng hồ xuất kho đang kiểm định để tái sử dụng	1.033.743.105	1.048.020.355
Tạm ứng cho nhân viên	9.352.576.840	9.018.919.553
Ông Lê Văn Nam - Khoản phải thu chuyển nhượng cổ phần	2.700.000.000	-
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức - cổ tức được chia	-	3.682.026.000
Khác	1.441.449.291	950.842.191
	16.835.526.495	17.140.521.255
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)		
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp - cổ tức được chia	56.760.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	100.000.000	-
	56.860.000.000	-
	73.695.526.495	17.140.521.255

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	10.000.000
Các khoản hợp tác đầu tư (*)	39.000.000.000	-
Ông Lê Văn Nam - Khoản phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	2.700.000.000
	39.005.000.000	2.710.000.000
	112.700.526.495	19.850.521.255

(*) Phản ánh hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư T&D với mục đích đầu tư vào lĩnh vực chứng khoán với thời hạn là 3 năm. Khoản hợp tác đầu tư có tỷ suất chi phí cơ hội là 9%/năm.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Giá trị có		Giá gốc	Giá trị có	
		VNĐ	thể thu hồi VNĐ		VNĐ	thể thu hồi VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn						
Khách hàng sử dụng nước sạch						
ở địa bàn Củ chi	5.545.883.790	173.035.980	(5.372.847.810)	5.570.996.946	234.358.424	(5.336.638.522)
Khách hàng sử dụng nước sạch						
ở địa bàn tỉnh Gia Lai	78.135.428	-	(78.135.428)	78.135.428	-	(78.135.428)
Công ty Cổ phần LICOGI 16	-	-	-	11.032.053.290	-	(11.032.053.290)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	-	-	-	11.420.670.623	-	(11.420.670.623)
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	-	-	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	-	-	-	1.779.711.397	-	(1.779.711.397)
	5.624.019.218	173.035.980	(5.450.983.238)	34.881.567.684	234.358.424	(34.647.209.260)
Phải thu về cho vay ngắn hạn quá hạn						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	121.461.134.593	59.982.462.092	(61.478.672.501)	120.461.134.593	58.982.462.092	(61.478.672.501)
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.865.780.153	-	(5.865.780.153)	9.676.106.696	-	(9.676.106.696)
	127.326.914.746	59.982.462.092	(67.344.452.654)	130.137.241.289	58.982.462.092	(71.154.779.197)
Phải thu khác quá hạn						
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần CTCP Nước Sài Gòn An Khê – Ông Đình Thái Phiên	800.000.000	-	(800.000.000)	800.000.000	-	(800.000.000)
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên – Lê Minh Châu	5.372.000.000	-	(5.372.000.000)	5.372.000.000	-	(5.372.000.000)
Phải thu các khoản tạm ứng cho các nhân viên khác	2.239.090.731	-	(2.239.090.731)	2.239.090.731	-	(2.239.090.731)
	8.411.090.731	-	(8.411.090.731)	8.411.090.731	-	(8.411.090.731)
	141.362.024.695	60.155.498.072	(81.206.526.623)	173.429.899.704	59.216.820.516	(114.213.079.188)

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày đầu kỳ/năm	114.213.079.188	108.050.454.443
Trích lập dự phòng	36.209.288	6.165.653.981
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.029.236)
Ghi giảm dự phòng do thoái vốn công ty con	(33.042.761.853)	-
Số dư tại cuối kỳ/năm	81.206.526.623	114.213.079.188

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	14.459.430.244	-	11.816.946.353	-
Công cụ, dụng cụ	1.208.499.925	-	1.515.462.680	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	953.093.856	-
	15.667.930.169	-	14.285.502.889	-

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	294.619.318	77.398.356
Phí bảo hiểm	90.607.342	68.869.690
Khác	730.148.943	419.687.756
	1.115.375.603	565.955.802
Dài hạn		
Chi phí thay thế đồng hồ đo nước	210.738.188	260.461.652
Chi phí sửa chữa tài sản	2.443.336.622	1.872.173.633
Công cụ, dụng cụ	1.648.642.395	973.725.528
Khác	754.064.040	381.289.149
	5.056.781.245	3.487.649.962
	6.172.156.848	4.053.605.764

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Vườn cây lâu năm VNĐ	Tổng VNĐ
1 tháng 1 năm 2024	247.008.959.140	160.943.905.934	2.061.468.137.961	4.195.254.606	756.544.000	2.474.372.801.641
Mua mới trong năm	-	689.218.112	1.475.445.000	63.540.000	-	2.228.203.112
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	133.935.610	7.980.887.744	-	-	8.114.823.354
Điều chỉnh (*)	-	-	4.736.456.295	-	-	4.736.456.295
Phân loại lại	(61.600.000)	-	-	61.600.000	-	-
Thanh lý	-	(47.761.471)	(3.035.533.602)	(228.038.406)	(607.000.000)	(3.918.333.479)
30 tháng 6 năm 2024	246.947.359.140	161.719.298.185	2.072.625.393.398	4.092.356.200	149.544.000	2.485.533.950.923
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2024	(128.675.148.184)	(124.256.505.496)	(595.243.072.420)	(3.013.656.565)	(756.544.000)	(851.944.926.665)
Khấu hao trong năm	(5.091.188.438)	(2.001.548.607)	(38.123.498.691)	(179.287.690)	-	(45.395.523.426)
Điều chỉnh (*)	-	-	(4.736.456.295)	-	-	(4.736.456.295)
Thanh lý	-	47.761.471	863.545.124	228.038.406	607.000.000	1.746.345.001
30 tháng 6 năm 2024	(133.766.336.622)	(126.210.292.632)	(637.239.482.282)	(2.964.905.849)	(149.544.000)	(900.330.561.385)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2024	118.333.810.956	36.687.400.438	1.466.225.065.541	1.181.598.041	-	1.622.427.874.976
30 tháng 6 năm 2024	113.181.022.518	35.509.005.553	1.435.385.911.116	1.127.450.351	-	1.585.203.389.538

(*) Phân ánh khoản điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của khoản lãi vay từ công ty con đã được vốn hóa vào giá trị tài sản của Công ty mẹ trước đây do Công ty mẹ đã thoái vốn ở công ty con trong kỳ này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định của Công ty và các công ty con với giá trị còn lại là 1.308.911.346.942 VND (31 tháng 12 năm 2023: 1.343.051.933.812 VND) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 49.993.533.384 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 45.794.506.895 VND).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2024	4.144.600.391
Giảm do thoái vốn công ty con	(46.392.120)
30 tháng 6 năm 2024	4.098.208.271
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2024	(2.164.322.903)
Giảm do thoái vốn công ty con	46.392.120
Hao mòn trong năm	(413.885.683)
30 tháng 6 năm 2024	(2.531.816.466)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2024	1.980.277.488
30 tháng 6 năm 2024	1.566.391.805

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 717 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 956 triệu VNĐ).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 107.800.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 154.192.120 VNĐ).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	3.298.240.379	2.695.547.067
Chi phí đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước trong kỳ/năm	14.685.691.641	30.043.688.728
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.114.823.354)	(25.745.173.765)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(362.418.634)	-
Kết chuyển sang hàng tồn kho	(7.850.533.211)	(3.638.045.023)
Khác	-	(57.776.628)
Số dư cuối kỳ/năm	1.656.156.821	3.298.240.379
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi</i>	1.104.296.135	2.676.076.675
<i>Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku</i>	545.642.995	606.336.111
<i>Các dự án khác</i>	6.217.691	15.827.593
	1.656.156.821	3.298.240.379

17. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	4.530.832.589	-	9.376.717.350	-

18. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.276.954.664	11.035.939.548
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.379.492.446)	(2.758.984.884)
Số dư cuối kỳ/năm	6.897.462.218	8.276.954.664

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Kênh Đông	23.928.021.367	23.928.021.367	24.799.029.223	24.799.029.223
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Thuận	-	-	5.704.159.630	5.704.159.630
Phải trả cho các đối tượng khác	2.781.972.857	2.781.972.857	6.965.925.207	6.965.925.207
	29.846.625.060	29.846.625.060	40.605.744.896	40.605.744.896
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 35)				
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	558.431.335	558.431.335	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	565.158.557	565.158.557	-	-
	1.123.589.892	1.123.589.892	-	-
	30.970.214.952	30.970.214.952	40.605.744.896	40.605.744.896

20. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2023			Trong kỳ 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá trị VND	Phải thu/Phải nộp VND	Thanh toán/Bù trừ VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Giá trị VND
Thuế phải thu					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	194.252.069	(145.655.315)	34.687.278	-	83.284.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.837.859.088	-	-	(154.889.130)	9.682.969.958
	10.032.111.157	(145.655.315)	34.687.278	(154.889.130)	9.766.253.990
Thuế phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	41.583.510	2.347.085.179	(2.146.078.165)	(63.363.907)	179.226.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.373.757.439	2.487.501.153	(1.612.417.444)	-	2.248.841.148
Thuế thu nhập cá nhân	222.387.499	370.328.062	(503.122.381)	(25.440.755)	64.152.425
Thuế tài nguyên	69.135.936	388.606.258	(394.049.075)	-	63.693.119
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	680.601.368	4.335.193.526	(4.267.456.304)	-	748.338.590
	2.387.465.752	9.928.714.178	(8.923.123.369)	(88.804.662)	3.304.251.899

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trích trước lãi vay	6.953.317.293	7.494.179.553
Phí mua nước thô	772.859.700	-
Thường	707.200.008	-
Các khoản khác	1.954.416.008	942.787.614
	10.387.793.009	8.436.967.167

22. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả khác bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP - chi phí lãi vay	5.407.159.844	641.746.869
Phải trả khác bên thứ ba		
Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản (*)	8.571.448.015	-
Tiền lãi phải trả	2.946.156.164	-
Khác	1.168.834.085	1.239.034.770
	12.686.438.264	1.239.034.770
	18.093.598.108	1.880.781.639
Dài hạn		
Phải trả khác bên liên quan		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd - chi phí trả hộ	10.922.661.891	10.779.186.891
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (**)	154.350.000.000	154.350.000.000
VIAC (No.1) Limited Partnership (**)	154.350.000.000	154.350.000.000
	319.622.661.891	319.479.186.891
Phải trả khác bên thứ ba		
Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản (*)	160.428.551.986	-
Phải trả chi phí lãi vay ngân hàng (***)	13.513.010.384	9.537.543.112
	173.941.562.370	9.537.543.112
	493.564.224.261	329.016.730.003

- (*) Phải trả cho khoản tiền nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng các tài sản hình thành trong tương lai của công ty con với đối tác tổ chức. Hợp đồng có thời hạn thực hiện là 12 năm với lần chuyển giao cuối cùng vào ngày 10 tháng 4 năm 2036.
- (**) Số dư khoản phải trả cho các bên liên quan đến hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 ngày 24 tháng 11 năm 2023 đã thông qua việc hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty, thời gian thực hiện không quá ngày 1 tháng 2 năm 2025.
- (***) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa (thuyết minh 23), được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ Quý 1 năm 2023 đến 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ 27 tháng 1 năm 2031.

23. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Phân loại lại VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	-	-	-	549.614.014
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (ii)	12.470.693.224	12.470.693.224	50.002.445.049	13.968.591.962
	12.470.693.224	12.470.693.224	50.002.445.049	14.518.205.976
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (v)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	22.000.000.000
	52.470.693.224	52.470.693.224	50.002.445.049	42.518.205.976
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (iii)	221.347.110.075	221.347.110.075	-	339.474.793.000
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (iv)	-	-	-	15.650.547.943
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (v)	414.217.606.012	414.217.606.012	-	436.217.606.012
	635.564.716.087	635.564.716.087	-	791.342.946.955
	688.035.409.311	688.035.409.311	50.002.445.049	833.861.152.931

Khoản vay	Số tiền/Hạn mức	Kỳ hạn hoàn trả	Lãi suất vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	16,4 tỷ VND	222 tháng	0%/năm	Tài trợ cho Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố Pleiku và thị xã Ayunpa	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (ii)	25 tỷ VND	3 tháng	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi và 409.114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (iii)	339,4 tỷ VND	13 tháng	11,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (iv)	115,6 tỷ VND	13 tháng	11,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (v)	640,93 tỷ VND	126 tháng	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 1	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
	182,4 tỷ VND	180 tháng	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 2	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	645.221.040.000	161.811.551.600	49.801.512.120	84.763.248	18.538.225.108	875.457.092.076	416.059.747.292	1.291.516.839.368
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	(20.911.390.324)	-	-	(20.911.390.324)	1.825.452.655	(19.085.937.669)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(5.610.000.000)	(5.610.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(799.821.880)	-	-	(799.821.880)	(228.194.453)	(1.028.016.333)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của công ty con	-	-	(381.507.994)	-	-	(381.507.994)	(42.389.777)	(423.897.771)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2023	645.221.040.000	161.811.551.600	27.708.791.922	84.763.248	18.538.225.108	853.364.371.878	412.004.615.717	1.265.368.987.595
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	6.239.632.121	84.763.248	18.538.225.108	831.895.212.077	105.132.492.584	937.027.704.661
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	(8.764.257.100)	-	-	(8.764.257.100)	4.596.619.080	(4.167.638.020)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(2.646.000.000)	(2.646.000.000)
Thoái vốn công ty con	-	-	-	(84.763.248)	(1.311.254.020)	(1.396.017.268)	-	(1.396.017.268)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(111.852.087)	-	-	(111.852.087)	(107.465.720)	(219.317.807)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	(2.636.477.066)	-	17.226.971.088	821.623.085.622	106.975.645.944	928.598.731.566

25. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	326.537.500.000	50,60%	122.592.000.000	19,00%
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000	38,00%
Viac (No.1) Limited Partnership	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000	10,90%
Các cổ đông khác	3.176.540.000	0,50%	207.122.040.000	32,10%
	645.221.040.000	100%	645.221.040.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu		Số lượng cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104		64.522.104	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104		64.522.104	
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104		64.522.104	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104		64.522.104	
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104		64.522.104	

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	(8.764.257.099)	(20.911.501.405)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	64.522.104	64.522.104
Lỗ cơ bản trên 1 cổ phiếu	(136)	(324)

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã điều chỉnh ảnh hưởng suy giảm liên quan đến cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	(8.764.257.099)	(20.911.501.405)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tiềm năng trong kỳ	79.580.640	64.522.104
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	(110)	(324)

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	127.372.867.967	112.576.146.416
Doanh thu thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	6.077.731.004	4.847.684.887
Doanh thu khác	113.295.541	443.546.590
	133.563.894.512	117.867.377.893

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	119.111.271.161	116.250.938.106
Giá vốn thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	3.605.581.121	2.742.449.838
Giá vốn khác	42.522.342	405.361.334
	122.759.374.624	119.398.749.278

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Cổ tức được chia	87.415.407.134	83.695.192.000
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	4.125.920.218	-
Lãi tiền gửi, cho vay	594.798.139	1.278.126.904
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	793.747.946	-
	92.929.873.437	84.973.318.904

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Chi phí lãi vay	37.073.951.498	42.565.097.596
Chi phí tài chính theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản	2.946.156.165	-
Chi phí tài chính khác	17.171.719	17.999.000
	40.037.279.382	42.583.096.596

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Chi phí nhân viên	5.108.702.187	7.509.078.716
Chi phí khấu hao	451.602.798	263.800.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910.228.897	315.083.217
Chi phí bằng tiền khác	348.576.404	250.247.989
	6.819.110.286	8.338.210.632

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Chi phí nhân viên	8.204.104.234	9.591.258.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	555.346.356	552.786.247
Thuế, phí, lệ phí	19.223.904	50.028.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.506.243.851	3.959.526.857
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	36.209.288	5.379.130.201
Chi phí bằng tiền khác	987.267.587	966.026.080
Lợi thế thương mại phân bổ	1.379.492.443	1.379.492.442
	14.687.887.663	21.878.248.667

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.055.099.576	46.682.972.747
Chi phí nhân công	20.184.901.862	23.207.865.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.188.901.552	45.453.486.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.112.182.999	23.454.211.766
Chi phí dự phòng	211.572.778	5.381.594.666
Chi phí khác	3.513.713.806	5.435.076.853
	144.266.372.573	149.615.208.577

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con, Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia được hưởng ưu đãi thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất phổ thông. Công ty con được ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có thu nhập chịu thuế.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông hiện tại là 20%.

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Lỗi kế toán trước thuế	(2.190.136.867)	(17.690.572.338)
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Chi phí không được trừ	306.431.031	14.947.528.593
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	9.640.178.838	-
Cổ tức được chia	(87.415.407.134)	(83.695.192.000)
Lỗi chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất	-	(2.550.000.000)
Lợi thế thương mại phân bổ	1.379.492.443	1.379.492.442
Phần lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	44.920.621.528	28.546.439.547
Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất	55.379.886.288	68.207.175.775
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	22.021.066.127	9.144.872.019
Chuyển lỗ	(437.317.941)	-
Tổng thu nhập tính thuế	21.583.748.186	9.144.872.019
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	12.509.311.326	2.854.144.885
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	9.074.436.860	6.290.727.134
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.033.678.222	570.828.974
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	907.443.686	629.072.713
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	2.941.121.908	1.199.901.687
Thuế TNDN được giảm	(453.620.755)	(314.536.356)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.487.501.153	885.365.331

Việc tính thuế TNCN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chuyển lỗ

Lỗ thuế của công ty con có thể mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong vòng tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh của khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ quá hạn	Lỗ mang sang	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	
2020	Chưa quyết toán	90.999.322.493	-	-	90.999.322.493	2025
2021	Đã quyết toán	98.940.891.040	-	-	98.940.891.040	2026
2022	Đã quyết toán	94.277.326.751	-	-	94.277.326.751	2027
2023	Chưa quyết toán	106.105.419.161	-	-	106.105.419.161	2028
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Chưa quyết toán	55.371.641.868	-	-	55.371.641.868	2029
		445.694.601.313	-	-	445.694.601.313	

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con

Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư dài hạn	12.740.000.000	13.250.000.000		
	<u>12.740.000.000</u>	<u>13.250.000.000</u>		
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại trong năm				
Dự phòng đầu tư dài hạn			510.000.000	(510.000.000)
			<u>510.000.000</u>	<u>(510.000.000)</u>

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế được chuyển nêu trên do không khả năng Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ này là không chắc chắn.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Công ty chung kiểm soát
6	Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Cổ đông lớn
7	Viac (No.1) Limited Partnership	Cổ đông lớn
8	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty chung kiểm soát
9	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát

Ngoài ra, các bên liên quan chủ yếu còn bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty như được trình bày tại trang 1.

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
		ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Lãi vay phải trả	16.637.730.050	-
	Thanh toán khoản vay	118.127.682.925	-
	Thanh toán tiền lãi vay	11.872.317.075	-
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Nhận cổ tức	30.655.407.134	72.240.000.000
	Phải thu cổ tức	56.760.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Chuyển tiền cho vay	1.000.000.000	22.300.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Mua nguyên vật liệu	460.376.544	-
	Phí kiểm định	74.752.000	-
Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Chi phí được trả hộ	330.000.000	660.000.000

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
		ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND	VND
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hoàn ứng	218.000.000	-
	Tạm ứng	318.000.000	-
Nguyễn Văn Thành	Lãi vay phải trả	-	34.027.397
	Nhận tiền vay	-	3.000.000.000
	Thanh toán khoản vay	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu	876.892.759	-
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	Mua nguyên vật liệu	1.773.418.456	-
Miền Nam	Mua tài sản cố định	1.585.581.000	-
	Mua công cụ dụng cụ	161.575.000	-
	Mua dịch vụ	3.670.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 9)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	121.461.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
	127.326.914.746	126.326.914.746
Phải thu khác (Thuyết minh số 10)		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	56.760.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	100.000.000	-
	56.860.000.000	-
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	746.513.600	2.957.854.719
Phải trả người bán (Thuyết minh số 19)		
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	558.431.335	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	565.158.557	-
	1.123.589.892	-
Phải trả khác (Thuyết minh số 22)		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	5.407.159.844	641.746.869
Dài hạn		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	165.272.661.891	165.129.186.891
Viac (No.1) Limited Partnership	154.350.000.000	154.350.000.000
	319.622.661.891	319.479.186.891
Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 23)		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	221.347.110.075	339.474.793.000

36. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập nhận được của các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
		ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND	VND
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	647.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	455.500.000	467.553.525
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành kỹ thuật	376.880.000	-
Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc trước đây	-	726.918.256
Ông John Walter E.Tendencia	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	330.000.000
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	482.805.700
		1.479.880.000	2.007.277.481

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận được bất kỳ khoản thù lao nào trong kỳ.

37. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê văn phòng và kho bãi như sau:

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trong năm tới	835.699.200	871.699.200
Từ 2 đến 5 năm	273.208.000	691.057.600
	1.108.907.200	1.562.756.800

38. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 (lược trích):

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	58.982.028.034	(3.500.000.000)	55.482.028.034
Phải thu ngắn hạn khác	16.340.521.255	800.000.000	17.140.521.255
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	2.700.000.000	2.710.000.000
Phải trả người bán dài hạn	308.700.000.000	(308.700.000.000)	-
Phải trả dài hạn khác	20.316.730.003	308.700.000.000	329.016.730.003
	404.349.279.292	-	404.349.279.292

39. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

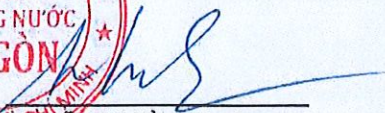
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con

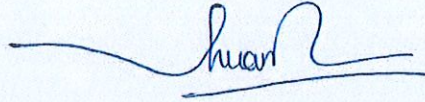
40. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc



Hồ Thị Xuân
Phụ trách kế toán/ Người lập